

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 60 /2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của HĐND thành phố về việc cho ý kiến đối với Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 71/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ý kiến của các ủy viên UBND thành phố tại cuộc họp chuyên đề ngày 30/12/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.



*Chu*

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp tiền thuê đất.

**Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm**

1. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trên địa bàn thành phố (trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này)

a) Địa bàn các quận: Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà: 1,0%/năm.

b) Địa bàn huyện Hòa Vang:

- Trên địa bàn các xã Hoà Phú, Hoà Bắc, Hoà Ninh: 0,4%/năm.

- Trên địa bàn các xã còn lại: 0,8%/năm.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất các trường hợp khác

a) Đất tại các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung: 0,7%/năm.

b) Đất sử dụng vào mục đích để làm chợ, bãi xe nổi: 0,5%/năm.

c) Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất sử dụng vào làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh của dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ và thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 2, Khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư: 0,25%/năm.

d) Đất sử dụng để khai thác đất đồi, đá, khoáng sản khác: 3%/năm.

**Điều 4. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm**

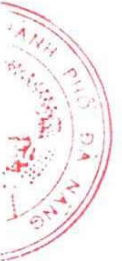
1. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất được tính theo mức 20% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính theo mức 20% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước cho thuê đất thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 5. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước**



*Handwritten signature*

Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước được xác định bằng 50% so với đơn giá thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố ban hành Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **2. Xử lý chuyên tiếp**

Các trường hợp thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất đối với đất có mặt nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất cho đến hết thời gian ổn định. Khi hết chu kỳ ổn định, thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Trưởng ban Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- Các Phó Chánh VP UBND TP;
- Cục Thuế, KBNN;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- BQL KCN cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng;
- UBND các quận, huyện;
- Công thông tin điện tử TPĐN;
- Công báo thành phố;
- Văn phòng UBND TP;
- Lưu: VT, STC.

35/

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Kỳ Minh**